

**Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2022
và kế hoạch năm 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 330 /BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu NQ HĐND tỉnh giao	U' TH 2022	Kế hoạch 2023	So sánh U' TH 2022 với NQ HĐND tỉnh giao
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ:					
1	Tốc độ tăng trưởng (GRDP)	%	10 - 11	7.42	10 - 11	Không Đạt
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đ/người	78 - 79	76.8	87 - 88	Không Đạt
3	Cơ cấu kinh tế					Không Đạt
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	27 - 28	30.0	28 - 29	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	40 - 41	37.6	39 - 40	
	- Dịch vụ	%	32 - 33	32.4	32 - 33	
4	Tỷ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP	%	37.6	16.32	32-33	Không Đạt
5	Năng suất lao động tăng	%	10.04	3.1	6-7	Không Đạt
6	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển vào GRDP	%	40.6	40.71	41.0	Đạt
7	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp vào GRDP	%	12.0	9.53	12.0	Không Đạt
8	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3,490	3,494	3,658	Đạt
9	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	30.000 - 30.500	20,105	22,200	Không Đạt
II	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI:					
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới giảm	%	1,5 - 2	1.86	1,5 - 2	Đạt
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới	%	66 - 68	66.0	70.2	Đạt
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	4 - 5	4	5	Đạt
3	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn Quốc gia	%	55 - 56	58.3	59.2	Đạt
4	Số lao động được đào tạo nghề	Người	9,000	10,803	9,500	Đạt
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64 - 65	64.93	65.36	Đạt
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	27 - 28	27.86	29.0	
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	95 - 96	95.4	96.9	Đạt
III	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG:					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu NQ HĐND tỉnh giao	U' TH 2022	Kế hoạch 2023	So sánh U' TH 2022 với NQ HĐND tỉnh giao
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47.1	47.11	47.23	Đạt
2	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch ở đô thị và nước hợp vệ sinh ở nông thôn	%	97	99.7	99.7	Đạt
3	Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	Đạt

